ISSN: 1859-1779

**Nghiên cứu Y học**
Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh;29(12):158-164
https://doi.org/10.32895/hcjm.m.2026.12.20

# Mức độ hài lòng với môi trường thực hành lâm sàng của sinh viên Điều dưỡng

Trịnh Thị Hiền Lương[1], Hà Thị Như Xuân[2,*]

[1]*Trường Điều dưỡng – Kỹ thuật Y học, Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

## Tóm tắt

**Đặt vấn đề**: Môi trường thực hành lâm sàng có vai trò quan trọng giúp sinh viên Điều dưỡng (SVĐD)vận dụng kiến thức đã học vào thực tế, rút ngắn khoảng cách giữa lý thuyết và thực hành. Do đó, nâng cao chất lượng môi trường thực hành lâm sàng giúp thúc đẩy động lực học tập của SVĐD và nâng cao chất lượng đào tạo điều dưỡng.
**Mục tiêu**: Khảo sát mức độ hài lòng với môi trường thực hành lâm sàng của SVĐD Trường Đại học Y Dược Buôn Ma Thuột.
**Đối tượng và phương pháp nghiên cứu**: Nghiên cứu cắt ngang từ tháng 12/2025 đến tháng 3/2026 trên 119 Sinh Viên Điều Dưỡng năm 3 và năm 4 tại Trường Đại học Y Dược Buôn Ma Thuột. Nghiên cứu sử dụng bộ câu hỏi Clinical Learning Environment, supervision and Nurse Teacher Scale (CLES+T) phát triển bởi Saarikoski M được Đỗ Thị Ý Như chuyển ngữ sang bản tiếng Việt.
**Kết quả**: Sinh viên Điều dưỡng rất hài lòng về các lĩnh vực như vai trò của người hướng dẫn, phong cách lãnh đạo của quản lý khoa, công tác chăm sóc điều dưỡng tại khoa và mối quan hệ với người hướng dẫn với điểm trung bình lần lượt là 4,16 ± 0,41; 4,06 ± 0,50; 4,03 ± 0,51; 4,15 ± 0,45. Sinh viên điều dưỡng hài lòng về môi trường sư phạm lâm sàng với điểm trung bình là 3,87 ± 0,44.
**Kết luận**: Sinh viên Điều dưỡng đánh giá tích cực về môi trường thực hành lâm sàng. Khảo sát này giúp đánh giá tình trạng thực hành lâm sàng của sinh viên điều dưỡng, đưa ra giải pháp khắc phục các nhóm yếu tố không hài lòng nhằm cải thiện chất lượng môi trường thực hành lâm sàng.
**Từ khóa**: môi trường thực hành lâm sàng; sinh viên Điều dưỡng; sự hài lòng

## Abstract

## SATISFACTION WITH THE CLINICAL LEARNING ENVIRONMENT AMONG NURSING STUDENTS

Trinh Thi Hien Luong, Ha Thi Nhu Xuan

**Background**: The clinical learning environment is essential for facilitating nursing students' application of theoretical knowledge in clinical practice and bridging the theory–practice gap. Consequently, enhancing the quality of the clinical learning environment may promote students' learning motivation and improve the overall quality of nursing education.

Ngày nhận bài: 15-06-2026 / Ngày chấp nhận đăng bài: 12-10-2026 / Ngày đăng bài: 19-10-2026
*Tác giả liên hệ: Hà Thị Như Xuân. Trường Điều dưỡng – Kỹ thuật Y học, Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. E-mail: xuanha@ump.edu.vn
© 2026 Bản quyền thuộc về Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh.

**Objectives**: To assess nursing students' satisfaction with the clinical learning environment at Buon Ma Thuot University of Medicine and Pharmacy.

**Methods**: A cross-sectional study was conducted from December 2025 to March 2026 among 119 third- and fourth-year nursing students at Buon Ma Thuot University of Medicine and Pharmacy.

**Results**: Nursing students expressed very high satisfaction with the role of the clinical supervisor, ward managers' leadership style, nursing care on the ward, and the supervisory relationship, with mean scores of 4.16 ± 0.41, 4.06 ± 0.50, 4.03 ± 0.51, and 4.15 ± 0.45, respectively. Satisfaction with the pedagogical atmosphere of the clinical learning environment was also high, with a mean score of 3.87 ± 0.44.

**Conclusions**: Nursing students perceived the clinical learning environment positively. The findings provide evidence for evaluating current clinical learning experiences and informing targeted interventions to address less satisfactory aspects, ultimately improving the quality of the clinical learning environment.

**Keywords:** clinical learning environment; Nursing students; satisfaction

# 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Môi trường thực hành lâm sàng (MTTHLS) là mạng lưới các yếu tố vật lý, tổ chức, học tập và giáo dục có ảnh hưởng đến quá trình học tập và thực hành của sinh viên Điều dưỡng (SVĐD) [1]. Thực hành lâm sàng giúp SVĐD chuyển hóa kiến thức thành kỹ năng [2] thông qua tình huống lâm sàng cụ thể [3], phát triển tư duy phản biện, kỹ năng giao tiếp, ra quyết định lâm sàng và thực hành dựa trên bằng chứng [4]. Chất lượng MTTHLS ảnh hưởng đến quá trình học tập, tiếp thu và thực hành của SVĐD [5]. MTTHLS tạo cơ hội SVĐD tự chủ và tích cực tham gia các hoạt động chăm sóc [6]. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây chỉ ra MTTHLS chưa đồng nhất giữa các cơ sở y tế, dẫn đến có sự khác biệt trong trải nghiệm học tập và thực hành lâm sàng của SVĐD [7]. Theo González-García A, có sự khác biệt và có ý nghĩa thống kê giữa sự hài lòng về MTTHLS giữa SVĐD có thời gian thực hành lâm sàng tối thiểu 7 tuần và ít hơn 7 tuần. Do đó, tác giả cho rằng SVĐD thời gian thực hành khoảng 7 tuần có thể được xem là mốc phù hợp để SVĐD tích lũy đủ trải nghiệm nhằm đánh giá MTTHLS [8].

SVĐD Trường Đại học Y Dược Buôn Ma Thuột thường thực hành lâm sàng chủ yếu tại bệnh viện Đa khoa Vùng Tây Nguyên và bệnh viện Đại học Y Dược Buôn Ma Thuột. Đến nay chưa có nghiên cứu nào đánh giá mức độ hài lòng về MTTHLS của SVĐD tại Trường Đại học Y Dược Buôn Ma Thuột. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm khảo sát mức độ hài lòng về MTTHLS của SVĐD tại Trường Đại học Y Dược Buôn Ma Thuột. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp bằng chứng khoa học để cải thiện MTTHLS, thúc đẩy động lực học tập của sinh viên và nâng cao chất lượng đào tạo điều dưỡng.

# 2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

## 2.1. Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trên SVĐD của Trường Đại học Y Dược Buôn Ma Thuột. Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 12/2025 đến tháng 3/2026.

### *2.1.1. Tiêu chuẩn chọn*

SVĐD năm 3 và năm 4 có thời gian tham gia các học phần thực hành lâm sàng tối thiểu 7 tuần. Sinh viên tham gia nghiên cứu tự nguyện sau khi được giải thích về lý do thực hiện và lợi ích mong đợi của nghiên cứu.

### *2.1.2. Tiêu chuẩn loại trừ*

Sinh viên từ chối tham gia nghiên cứu, đang trong thời gian bảo lưu, nghỉ học hoặc không có mặt tại thời điểm khảo sát.

## 2.2. Phương pháp nghiên cứu

### *2.2.1. Thiết kế nghiên cứu*

Nghiên cứu cắt ngang mô tả.

### *2.2.2. Cỡ mẫu*

Tính cỡ mẫu theo công thức trung bình và độ lệch chuẩn:

$$n = \left( \frac{Z_{\left(1 - \frac{\alpha}{2}\right)}\delta}{\varepsilon\mu} \right)^2$$

Trong đó,

n là cỡ mẫu tối thiểu;

α = 0,05 (Độ tin cậy 95%);

ε = 0,05 (Mức sai số chấp nhận được);

μ, δ là trung bình và độ lệch chuẩn được xác định dựa vào kết quả của nghiên cứu của Nguyễn Việt Phương và cộng sự [9] với μ = 3,92 và δ = 0,83.

Cỡ mẫu tối thiểu tính được là 69 sinh viên. Nghiên cứu áp dụng phương pháp lấy mẫu toàn bộ và 119 SVĐD năm 3 và năm 4 đáp ứng tiêu chuẩn chọn mẫu tại thời điểm nghiên cứu.

*Kỹ thuật lấy mẫu*

Lấy mẫu toàn bộ. Nghiên cứu viên phát bộ câu hỏi cho tất cả các SVĐD đáp ứng tiêu chí chọn vào và đảm bảo tính tự nguyện tham gia nghiên cứu.

### 2.2.3. Phương pháp thực hiện

Bước 1: Nghiên cứu viên liên hệ cố vấn học tập và ban cán sự các lớp để có thông tin lịch học học phần lý thuyết, thời gian kết thúc buổi học và địa điểm lớp học tại Trường Đại học Y dược Buôn Ma Thuột. Nghiên cứu viên phối hợp với ban cán sự thông báo cho SVĐD ở lại sau khi kết thúc buổi học để nghiên cứu viên giới thiệu về nghiên cứu.

Bước 2: Sau khi kết thúc buổi học, giảng viên rời khỏi lớp, chỉ có nghiên cứu viên và SVĐD trong lớp học. Nghiên cứu viên giới thiệu mục đích, nội dung và ý nghĩa nghiên cứu, đồng thời giải thích quyền lợi và trách nghiệm của người tham gia, nhấn mạnh việc tham gia của SVĐD là hoàn toàn tự nguyện, không ảnh hưởng đến kết quả học tập và hoàn toàn có thể từ chối hoặc rút lui khỏi nghiên cứu bất cứ lúc nào.

Bước 3: SVĐD đồng ý tham gia được nghiên cứu viên phát phiếu chấp thuận tham gia nghiên cứu và gửi lời cảm ơn đến SVĐD không đồng ý tham gia nghiên cứu. Nghiên cứu viên thu lại phiếu chấp thuận tham gia nghiên cứu và tiếp tục phát phiếu khảo sát cho SVĐD. Nghiên cứu viên hướng dẫn SVĐD trả lời phiếu khảo sát. Thời gian thực hiện khảo sát khoảng 15 phút.

Bước 4: Sau khi hoàn thành phiếu khảo sát, SVĐD nộp về cho nghiên cứu viên. Số lượng phiếu khảo sát tương đương với số lượng phiếu chấp thuận tham gia nghiên cứu. Nghiên cứu viên kiểm tra tính đầy đủ của phiếu khảo sát ngay sau khi thu phiếu. Nếu phiếu khảo sát bị thiếu thông tin, SVĐD có thể bổ sung thêm nếu đồng ý.

Bước 5: Nghiên cứu viên tổng hợp phiếu khảo sát, sau đó lưu trữ và bảo mật. Chỉ nghiên cứu viên được tiếp cận phiếu khảo sát và thông tin trong phiếu để phục vụ nghiên cứu.

### 2.2.4. Công cụ nghiên cứu

Bộ câu hỏi được thiết kế trên phiếu khảo sát gồm 2 phần:

Phần 1 là đặc điểm của SVĐD gồm giới tính, dân tộc, tôn giáo, năm học và học lực.

Phần 2 là các câu hỏi đánh giá MTTHLS. Nghiên cứu sử dụng bộ câu hỏi Clinical Learning Environment, supervision and Nurse Teacher Scale (CLES+T) phát triển bởi Saarikoski M bao gồm 5 lĩnh vực [1]: môi trường sư phạm lâm sàng (11 câu), phong cách lãnh đạo quản lý khoa (4 câu), công tác chăm sóc điều dưỡng tại khoa (4 câu), mối quan hệ với người hướng dẫn (8 câu) và vai trò của giảng viên điều dưỡng (9 câu). Bộ câu hỏi được tác giả Đỗ Thị Ý Như [15] chuyển ngữ sang tiếng Việt vào năm 2013 với hệ số Cronbach Alpha là 0,83. Câu hỏi được đánh giá theo thang điểm Likert 5 mức: (1) Hoàn toàn không hài lòng hoặc rất kém; (2) Không hài lòng hoặc kém; (3) Bình thường hoặc trung bình; (4) Hài lòng hoặc tốt; (5) Rất hài lòng hoặc rất tốt. Điểm trung bình các lĩnh vực được quy ước đánh giá mức độ hài lòng gồm:

- Mức không hài lòng: trong khoảng từ 1 đến dưới 2 điểm;
- Mức bình thường: trong khoảng từ 2 đến dưới 3 điểm;
- Mức hài lòng: trong khoảng từ 3 đến dưới 4 điểm;
- Mức rất hài lòng: trong khoảng từ 4 đến 5 điểm.

### 2.2.5. Xử lý và phân tích dữ liệu

Dữ liệu được nhập và xử lý bằng phần mềm SPSS 27.0.

Các biến nhị giá và biến danh định được mô tả bằng tần số và tỷ lệ phần trăm.

Sử dụng kiểm định Shapiro–Wilk và biểu đồ Q-Q để kiểm tra phân phối của các biến định lượng. Các biến định lượng có phân phối chuẩn được mô tả bằng giá trị trung bình và độ lệch chuẩn.

Kiểm tra tính đồng nhất phương sai giữa các nhóm của biến độc lập bằng kiểm định Levene khi phân tích mối liên quan giữa các đặc điểm của sinh viên điều dưỡng và điểm trung bình môi trường thực hành lâm sàng. Sử dụng kiểm định tham số bao gồm kiểm định t-test không bắt cặp đối với biến độc lập có hai nhóm và kiểm định ANOVA đối với biến độc lập


https://doi.org/10.32895/hcjm.m.2026.12.20

có từ ba nhóm trở lên.

Giá trị p <0,05 được xem là có ý nghĩa thống kê.

# 3. KẾT QUẢ

## 3.1. Đặc điểm chung sinh viên Điều dưỡng

Tổng số SVĐD tham gia nghiên cứu là 119 sinh viên. Đa số SVĐD là nữ, chiếm 89,1%. Phần lớn SV là dân tộc Kinh chiếm 78,2%. Tỷ lệ SV không theo tôn giáo nào chiếm đa số với 69,7%. SV theo Phật giáo chiếm 12,6%, Thiên Chúa giáo chiếm 11,8% và SV theo tôn giáo khác chiếm 5,9%. SV năm 3 chiếm 55,5% và năm 4 chiếm 44,5%. Về học lực ở năm học gần nhất, SV có học lực khá chiếm đa số với tỷ lệ 63,03%, tiếp theo là học lực giỏi chiếm 21,85%. Học lực trung bình chiếm 9,24% và ít nhất là học lực xuất sắc chiếm 5,88%. (Bảng 1).

**Bảng 1. Đặc điểm chung của sinh viên Điều dưỡng**

| Nội dung | Đặc điểm | Tần số (N=119) | Tỉ lệ (%) |
|---|---|---|---|
| Giới tính | Nam | 13 | 10,90 % |
| | Nữ | 106 | 89,10 % |
| Dân tộc | Kinh | 93 | 78,20 % |
| | Khác | 26 | 21,80 % |
| Tôn giáo | Không | 83 | 69,70 % |
| | Phật giáo | 15 | 12,60 % |
| | Thiên chúa giáo | 14 | 11,80 % |
| | Khác | 7 | 5,90 % |
| Năm học | Năm 3 | 66 | 55,50 % |
| | Năm 4 | 53 | 44,50 % |
| Học lực năm học gần nhất | Xuất sắc | 7 | 5,88 % |
| | Giỏi | 26 | 21,85 % |
| | Khá | 75 | 63,03 % |
| | Trung bình | 11 | 9,24 % |
| | Yếu | 0 | 0% |

## 3.2. Môi trường thực hành lâm sàng

Điểm trung bình (ĐTB) của các lĩnh vực dao động từ 3,87 đến 4,16. Trong đó, ĐTB hài lòng về môi trường sư phạm lâm sàng là 3,87 ± 0,44. ĐTB hài lòng về phong cách lãnh đạo của quản lý khoa là 4,06 ± 0,50. ĐTB hài lòng về công tác chăm sóc điều dưỡng tại khoa là 4,03 ± 0,51. ĐTB hài lòng về mối quan hệ với người hướng dẫn là 4,15 ± 0,45. ĐTB hài lòng về vai trò của người hướng dẫn là 4,16 ± 0,41. Ngoài ra, nội dung "Nhân viên nhớ tên sinh viên" có ĐTB thấp nhất (3,40 ± 0,70) thuộc lĩnh vực môi trường sư phạm lâm sàng (Bảng 2).

**Bảng 2. Điểm trung bình hài lòng về các lĩnh vực thuộc môi trường sư phạm lâm sàng**

| Lĩnh vực | ĐTB ± ĐLC |
|---|---|
| Môi trường sư phạm lâm sàng | 3,87 ± 0,44 |
| Phong cách lãnh đạo của quản lý khoa | 4,06 ± 0,50 |
| Công tác chăm sóc điều dưỡng tại khoa | 4,03 ± 0,51 |
| Mối quan hệ với người hướng dẫn | 4,15 ± 0,45 |
| Vai trò của người hướng dẫn | 4,16 ± 0,41 |
| ĐTB chung | 4,05 ± 0,37 |

## 3.3. Môi trường thực hành lâm sàng và các yếu tố liên quan

Bảng 3 cho thấy các yếu tố như giới tính, dân tộc, tôn giáo và học lực năm học gần nhất đều không ảnh hưởng đến mức độ hài lòng về MTTHLS của SVĐD. Kết quả nghiên cứu ghi nhận yếu tố năm học có mối tương quan thuận với mức độ hài lòng về MTTHLS của SVĐD. Cụ thể, SVĐD năm 3 có ĐTB hài lòng về MTTHLS cao hơn SVĐD năm 4 và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê (p <0,05).

**Bảng 3. Môi trường thực hành lâm sàng và các yếu tố liên quan**

| Nội dung | Đặc điểm | ĐTB ± ĐLC | Giá trị p |
|---|---|---|---|
| Giới tính | Nam | 3,97 ± 0,28 | 0,418* |
| | Nữ | 4,06 ± 0,38 | |
| Dân tộc | Kinh | 4,07 ± 0,38 | 0,416* |
| | Khác | 4,00 ± 0,33 | |
| Tôn giáo | Không | 4,08 ± 0,35 | 0,692** |
| | Phật giáo | 3,98 ± 0,35 | |
| | Thiên chúa giáo | 4,02 ± 0,47 | |
| | Khác | 3,95 ± 0,41 | |
| Năm học | Năm 3 | 4,15 ± 0,33 | 0,002* |
| | Năm 4 | 3,92 ± 0,38 | |
| Học lực năm học gần nhất | Xuất sắc | 4,17 ± 0,36 | 0,363** |
| | Giỏi | 3,95 ± 0,20 | |
| | Khá | 4,06 ± 0,41 | |
| | Trung bình | 4,13 ± 0,40 | |

*: kiểm định t-test không bắt cặp; **: kiểm định ANOVA

# 4. BÀN LUẬN

## 4.1. Môi trường sư phạm lâm sàng

ĐTB môi trường sư phạm lâm sàng trong nghiên cứu này là 3,87 ± 0,44, cho thấy SVĐD hài lòng về lĩnh vực này. Kết quả tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Việt Phương tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ (3,84 ± 0,61), tương tự với nghiên cứu của Vũ Thị Xim tại Trường Đại học Nguyễn Tất

Thành (3,77 ± 0,89) [9,10]. Điều này cho thấy có sự tương đồng về môi trường sư phạm lâm sàng của các nghiên cứu. Nội dung "Nhân viên nhớ tên sinh viên" có ĐTB thấp nhất (3,40 ± 0,70) tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Việt Phương [9]. SVĐD được tiếp xúc với tất cả các điều dưỡng lâm sàng trên khoa nhưng chỉ có điều dưỡng trưởng và giảng viên điều dưỡng là những người hướng dẫn lâm sàng trực tiếp và thường xuyên. Các điều dưỡng viên khác thường không được phân công hướng dẫn cụ thể mà chỉ hướng dẫn theo các công việc phát sinh hoặc phản hồi khi SVĐD có nhu cầu. Do đó, thời gian tiếp xúc và tương tác giữa SVĐD và điều dưỡng viên chưa thường xuyên để ghi nhớ tên và đặc điểm của từng SVĐD.

### 4.2. Phong cách lãnh đạo của quản lý khoa

ĐTB phong cách lãnh đạo của quản lý khoa là 4,06 ± 0,50 cho thấy sinh viên rất hài lòng về lĩnh vực này. Kết quả tương tự với nghiên cứu của Zhang J tại Trung Quốc [11], ghi nhận ĐTB của lĩnh vực này là 4,02 ± 0,65. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu này cao hơn của tác giả Nguyễn Việt Phương và tác giả Vũ Thị Xim ghi nhận ĐTB lần lượt là 3,92 ± 0,83 và 3,65 ± 0,99 [9,10]. Điều này cho thấy tầm quan trọng của các nhà quản lý trong việc tạo ra MTTHLS tích cực để hỗ trợ SVĐD thực hành. Tại Trường Đại học Y Dược Buôn Ma Thuột, điều dưỡng trưởng thường tham gia hướng dẫn thực hành cho SVĐD, đồng thời cũng đưa ra nhận xét và phản hồi trong quá trình thực hành lâm sàng.

### 4.3. Công tác chăm sóc điều dưỡng tại khoa

ĐTB công tác chăm sóc điều dưỡng tại khoa là 4,03 ± 0,51 cho thấy SVĐD rất hài lòng về lĩnh vực này. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Vũ Thị Xim và Zhang J ghi nhận ĐTB lần lượt là 3,95 ± 0,71 và 3,99 ± 0,65 [10,11]. Kết quả này thấp hơn nghiên cứu của Nguyễn Việt Phương và Hoàng Thị Vân ghi nhận ĐTB lần lượt là 4,16 ± 0,67 và 4,18 ± 0,48 [9,12]. Sự khác biệt về kết quả nghiên cứu có thể liên quan đến đặc điểm của cơ sở thực hành và mô hình chăm sóc điều dưỡng đang được triển khai tại khoa lâm sàng.

### 4.4. Mối quan hệ với người hướng dẫn lâm sàng và vai trò của người hướng dẫn lâm sàng

ĐTB mối quan hệ với người hướng dẫn là 4,15 ± 0,45. Kết quả nghiên cứu này thấp hơn của Hoàng Thị Vân và Nguyễn Việt Phương với ĐTB lần lượt là 4,22 ± 0,44 và 4,23 ± 0,69 [9,12]. Kết quả nghiên cứu này cao hơn của Đỗ Quang Tuyển và Vũ Thị Xim ghi nhận ĐTB lần lượt là 3,67 ± 0,95 và 3,81 ± 0,87 [10,13].

Vai trò của người hướng dẫn có ĐTB là 4,16 ± 0,41. Kết quả này cho thấy SVĐD đánh giá cao và rất hài lòng với vai trò của người hướng dẫn. Kết quả nghiên cứu này tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Việt Phương và Đỗ Quang Tuyển ghi nhận ĐTB lần lượt là 4,18 ± 0,63 và 4,22 ± 0,47 [9,13].

SVĐD nhìn chung rất hài lòng về mối quan hệ với người hướng dẫn lâm sàng và vai trò của người hướng dẫn lâm sàng. Thực tế, giảng viên điều dưỡng và điều dưỡng trưởng là 2 người hướng dẫn xuyên suốt, có lịch giảng dạy, phân công lịch hướng dẫn luân phiên và cùng chịu trách nhiệm hướng dẫn và theo dõi một nhóm khoảng 20 SVĐD trong suốt thời gian thực hành lâm sàng. Giảng viên điều dưỡng và điều dưỡng trưởng đều có kinh nghiệm lâm sàng, nghiệp vụ sư phạm và đáp ứng về chuyên môn để giảng dạy lâm sàng. Giảng viên điều dưỡng có mặt ở tất cả các buổi thực hành lâm sàng của SVĐD vào giờ hành chính. Trong quá trình hướng dẫn, giảng viên điều dưỡng và điều dưỡng trưởng quan sát và đưa ra nhận xét về quá trình thực hành của SVĐD theo nhóm sau khi cả nhóm đã hoàn tất quá trình thực hành tại buồng bệnh. Sự đồng hành liên tục của người hướng dẫn lâm sàng giúp xây dựng môi trường học tập tích cực, nâng cao động lực học tập của SVĐD. Khi tham gia thực hành, SVĐD liên tục được cập nhật kiến thức chuyên môn, có cơ hội thực hành lâm sàng, tiếp cận các quy trình chăm sóc mới, trau dồi kỹ năng thực hành và kỹ năng giao tiếp. Chính vì vậy, SVĐD đánh giá cao mối quan hệ với người hướng dẫn lâm sàng và vai trò của người hướng dẫn lâm sàng.

### 4.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng về môi trường thực hành lâm sàng của SVĐD

Nghiên cứu này ghi nhận yếu tố năm học có ảnh hưởng đến sự hài lòng về MTTHLS của SVĐD. Điều này có thể được giải thích bởi SVĐD năm 4 có thời gian thực hành, trải nghiệm và tiếp xúc với các tình huống lâm sàng phức tạp và đa dạng hơn. Tuy nhiên, kết quả này khác với nghiên cứu của Vũ Thị Xim và Trần Thị Huyền đều ghi nhận không có mối liên quan giữa yếu tố năm học với sự hài lòng về MTTHLS [10,14].


https://doi.org/10.32895/hcjm.m.2026.12.20

# 5. KẾT LUẬN

Nhìn chung, SVĐD trường Đại học Y Dược Buôn Ma Thuột đánh giá tích cực về MTTHLS. Hầu hết các lĩnh vực đều được SVĐD đánh giá ở mức độ rất hài lòng. Trong đó, vai trò của người hướng dẫn lâm sàng được đánh giá cao nhất. Tuy nhiên, lĩnh vực sư phạm lâm sàng có điểm trung bình hài lòng thấp nhất. Do đó, cần tiếp tục cải thiện môi trường sư phạm lâm sàng nhằm xây dựng MTTHLS tích cực và hỗ trợ tốt hơn cho SVĐD.

### Lời cảm ơn

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Trường Điều dưỡng – Kỹ thuật Y học, Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh và Trường Đại học Y Dược Buôn Ma Thuột đã hỗ trợ chúng tôi trong suốt quá trình thực hiện nghiên cứu.

### Nguồn tài trợ

Nghiên cứu không nhận tài trợ.

### Xung đột lợi ích

Không có xung đột lợi ích tiềm ẩn nào liên quan đến bài viết này được báo cáo.

### ORCID

Trịnh Thị Hiền Lương
https://orcid.org/0009-0004-8335-7431
Hà Thị Như Xuân
https://orcid.org/0000-0002-7055-1540

### Đóng góp của các tác giả

Ý tưởng nghiên cứu: Hà Thị Như Xuân, Trịnh Thị Hiền Lương
Đề cương và phương pháp nghiên cứu: Trịnh Thị Hiền Lương, Hà Thị Như Xuân
Thu thập dữ liệu: Trịnh Thị Hiền Lương
Giám sát nghiên cứu: Hà Thị Như Xuân
Nhập dữ liệu: Trịnh Thị Hiền Lương
Quản lý dữ liệu: Trịnh Thị Hiền Lương
Phân tích dữ liệu: Trịnh Thị Hiền Lương, Hà Thị Như Xuân
Viết bản thảo đầu tiên: Trịnh Thị Hiền Lương, Hà Thị Như Xuân
Góp ý bản thảo và đồng ý cho đăng bài: Hà Thị Như Xuân

### Cung cấp dữ liệu và thông tin nghiên cứu

Tác giả liên hệ sẽ cung cấp dữ liệu nếu có yêu cầu từ Ban biên tập.

### Chấp thuận của Hội đồng Đạo đức

Nghiên cứu đã được thông qua Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu Y sinh học Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, số QĐ: 5124/ĐHYD-HĐĐĐ ngày 08/12/2025.

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Saarikoski M, Isoaho H, Warne T, Leino-Kilpi H. The nurse teacher in clinical practice: Developing the new sub-dimension to the clinical learning environment and supervision (CLES) scale. Int J Nurs Stud. 2008;45:1233–1237
2. Chu Thị Loan, Phạm Thị Thu Phương, Trần Nhật Phương Anh, Liêu Ngọc Liên, Nguyễn Thị Huệ, Thái Thanh Trúc. Nhận thức của sinh viên điều dưỡng về môi trường thực hành lâm sàng. Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh. 2024;27:113–120.
3. Nguyễn Văn Chinh, Bùi Kiến Trúc, Trần Thụy Khánh Linh. Sự hài lòng về môi trường thực hành lâm sàng và hứng thú nghề nghiệp của sinh viên Điều dưỡng. Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh. 2025;28:61–71.
4. Visiers-Jiménez L, Suikkala A, Salminen L, Leino-Kilpi H, Löyttyniemi E, Henriques MA, et al. Clinical learning environment and graduating nursing students' competence: A multi-country cross-sectional study. Nurs Health Sci. 2021;23:398–410.
5. [5] Dunn S V, Burnett P. The development of a clinical learning environment scale. J Adv Nurs. 1995;22:1166–1173.
6. Chan D. Development of an innovative tool to assess hospital learning environments. Nurse Educ Today. 2001;21:624–631.
7. Maalouf I, El Zaatari W. Exploring Undergraduate Nursing Students' Perceptions on Clinical Learning Environment in the UAE: A Focus on Perceived Benefits and Challenges. SAGE Open Nurs. 2024;doi:10.1177/23779608241229354.
8. González-García A, Díez-Fernández A, Leino-Kilpi H,

Martínez-Vizcaíno V, Strandell-Laine C. The relationship between clinical placement duration and students' satisfaction with the quality of supervision and learning environment: A mediation analysis. Nurs Health Sci. 2021;23:688–697.

9. Nguyễn Việt Phương, Nguyễn Thị Thùy Trang, Nguyễn Thanh Quân, Phạm Thị Bé Kiều, Nguyễn Văn Tuấn. Mức độ hài lòng của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y dược Cần Thơ về môi trường thực hành lâm sàng. Tạp chí Khoa học Điều dưỡng. 2023;6:118–129.
10. Vũ Thị Xim, Nguyễn Thị Anh. Hài lòng của sinh viên điều dưỡng trường Đại học Nguyễn Tất Thành về môi trường học lâm sàng. TNU Journal of Science and Technology. 2023;228:466–473.
11. Zhang J, Shields L, Ma B, Yin Y, Wang J, Zhang R, et al. The clinical learning environment, supervision and future intention to work as a nurse in nursing students: a cross-sectional and descriptive study. BMC Med Educ. 2022; doi:10.1186/s12909-022-03609-y.
12. Hoàng Thị Vân. Sự hài lòng về môi trường thực tập lâm sàng của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Đại Nam năm 2024. Tạp chí Khoa học Điều dưỡng. 2024;7:15–23.
13. Đỗ Quang Tuyển, Nguyễn Thu Phương, Hà Thị Huyền. Sự hài lòng về môi trường học tập lâm sàng của sinh viên điều dưỡng trường Đại học Thăng Long. Tạp chí Nghiên cứu Y học. 2025;194:572–581.
14. Trần Thị Huyền. Những thách thức mà sinh viên điều dưỡng gặp phải tại môi trường học tập lâm sàng tại Đại học Quốc Tế Hồng Bàng năm 2019. Nurse Educ Today. 2019;1:12–18.
15. Đỗ Thị Ý Như. Ảnh hưởng của môi trường thực hành trên chất lượng đào tạo điều dưỡng trường trung cấp Phương Nam [Master's thesis]. [Thành phố Hồ Chí Minh]: Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh; 2013.


https://doi.org/10.32895/hcjm.m.2026.12.20